

Số: 216 /NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung, điều chỉnh, phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024 và một số nội dung thuộc lĩnh vực tài chính - ngân sách

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIV - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 185/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2024; số 202/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc bổ sung cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương, điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 và một số nội dung thuộc lĩnh vực tài chính - ngân sách;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 1606/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2024; số 1608/TTr-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2024; số 1666/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc bổ sung, điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024; số 1646/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của Ủy ban nhân dân tỉnh; văn bản số 1695/UBND-KTTC ngày 27/6/2024 và báo cáo số 177/BC-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết sau thẩm tra; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, điều chỉnh và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2024, cụ thể như sau:

1. Bổ sung kế hoạch ghi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước theo quy định của Luật Đất đai: 13.190 triệu đồng (*Chi tiết theo phụ biểu số 01*).

2. Điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh

2.1. Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách cấp tỉnh

a) Điều chỉnh giảm 1.515.415 triệu đồng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh sau khi cơ cấu các nhiệm vụ chi thường xuyên để bổ sung kế hoạch chi đầu tư phát triển.

b) Điều chỉnh giảm 287.969 triệu đồng kinh phí sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất bổ sung tăng chi đầu tư phát triển khác để ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để cho vay phát triển sản xuất theo định tại khoản 6, Điều 4, Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội khóa XV về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

2.2. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh

a) Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh: 343.172 triệu đồng. Gồm:

- Kinh phí mua trang thiết bị làm việc, phương tiện phục vụ công tác cho các cơ quan, địa phương (đợt 1): 83.582 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu số 02*).

- Kinh phí hỗ trợ Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh mua sắm 02 xe ô tô bán tải: 1.728 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ Công an tỉnh kinh phí mua sắm 03 xe ô tô dẫn đường: 17.862 triệu đồng.

- Bổ sung cân đối cho thị xã Quảng Yên đảm bảo không thấp hơn số bổ sung cân đối năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025: 240.000 triệu đồng.

b) Phân bổ kế hoạch chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn bổ sung 1.515.415 triệu đồng cho 01 chương trình và 15 dự án. Gồm:

- Phân bổ 69.255 triệu đồng cho 11 dự án đã hoàn thành, quyết toán (*Chi tiết theo Phụ biểu 03*).

- Phân bổ 1.446.160 triệu đồng cho các chương trình, dự án khởi công mới, gồm: 01 dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh: 50.000 triệu đồng; 04 dự án hỗ trợ các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh: 416.860 triệu đồng; hỗ trợ địa phương thực hiện Chương trình giao thông nông thôn và 04 dự án: 979.300 triệu đồng (*Chi tiết theo Phụ biểu 04*).

3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024 sau điều chỉnh là: 33.955.821 triệu đồng (không đổi so với Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024), trong đó:

3.1. Ngân sách cấp tỉnh: 19.888.658 triệu đồng (không đổi), trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: 12.264.616 triệu đồng (tăng 1.803.384 triệu đồng):

- Chi các dự án đầu tư công: 11.791.510 triệu đồng (tăng 1.515.415 triệu đồng);

- Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước): 473.106 triệu đồng (tăng 287.969 triệu đồng).

b) Chi thường xuyên: 5.213.716 triệu đồng (giảm 1.515.415 triệu đồng).

c) Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới: 129.927 triệu đồng (giảm 287.969 triệu đồng).

3.2. Ngân sách cấp huyện, xã: 14.067.163 triệu đồng (không đổi).

(Các biểu 15, 17, 33, 34, 37, 42 Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

Điều 2. Phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh

1. Phân bổ 314.457 triệu đồng từ nguồn kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ đảm bảo mặt bằng chi ngân sách địa phương năm 2024 để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ sau:

a) Phân bổ kinh phí mua sắm tập trung thiết bị dạy học tối thiểu ngành giáo dục năm 2024: 108.870 triệu đồng (Chi tiết theo Phụ biểu số 05).

b) Phân bổ kinh phí để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về giao bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non, phổ thông công lập và hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực giáo dục các cấp học trên địa bàn tỉnh: 48.087 triệu đồng (Chi tiết theo Phụ biểu số 06).

c) Phân bổ kinh phí thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “về quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí về số lượng; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các khoản chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh”: 157.500 triệu đồng.

2. Phân bổ nguồn Trung ương thưởng vượt thu năm 2022: 42.000 triệu đồng hỗ trợ UBND huyện Đầm Hà đầu tư 03 dự án trường học, bao gồm: (1) Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất cho trường tiểu học Quảng Tân, huyện Đầm Hà: 8.000 triệu đồng; (2) Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất cho trường THCS Tân Lập, huyện Đầm Hà: 8.000 triệu đồng; (3) Đầu tư xây mới trường mầm non Quảng Lâm, huyện Đầm Hà: 26.000 triệu đồng (Chi tiết theo Phụ biểu 07).

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý cho ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế tại Tờ trình số 1646/TTr-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo đánh giá việc thực hiện các tiêu chuẩn định mức đã được ban hành, rà soát kỹ lưỡng căn cứ, dự kiến tần suất sử dụng phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, làm rõ sự cần thiết bổ sung về danh mục, số lượng kỳ này, đảm bảo tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên

dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ trước khi ban hành theo thẩm quyền.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát đối tượng, lập dự toán cụ thể, chủ động phân bổ chi tiết kinh phí thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh “về quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí về số lượng; mức hỗ trợ, bồi dưỡng và các khoản chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh” nêu tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Điều 1, 2; quyết định theo thẩm quyền đối với nội dung xin ý kiến tại Điều 3; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính đầy đủ, khách quan, chính xác của các thông tin, số liệu, nội dung trình Hội đồng nhân dân tỉnh; chủ động, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát đảm bảo kinh phí sử dụng đúng mục đích, tiến độ, đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng tài sản công và các quy định của pháp luật có liên quan, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, “lợi ích nhóm”, lãng phí, thất thoát; chỉ đạo rà soát các nguồn bổ sung có mục tiêu của Trung ương, nguồn thưởng vượt thu, nguồn kết dư ngân sách, nguồn cơ cấu chi thường xuyên và các nguồn kinh phí khác còn lại để có phương án phân bổ dứt điểm tại Kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội; Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, HĐĐ.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Ký

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN GHI THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT,
GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG NHÀ ĐẦU TƯ TỰ NGUYỆN ỨNG TRƯỚC**
(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Dự toán ghi thu			Dự toán ghi chi
			Tổng số	Tiền sử dụng đất	Tiền thuê đất	
I	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 19/4/2024		21.830	-	21.830	21.830
1	Dự án chợ Minh Thành và khu tái định cư chợ Minh Thành, phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên	Công ty TNHH Thanh Thảo	2.090		2.090	2.090
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Việt Hưng - giai đoạn 1	Công ty CP phát triển KCN Việt Hưng	18.315		18.315	18.315
3	Dự án Hệ thống tuyến băng tải vận chuyển than từ mặt bằng sân công nghiệp mỏ Trảng Bạch đến mặt bằng +56 Mạo Khê tại phường Hoàng Quế, Yên Thọ, Mạo Khê, thị xã Đông Triều	Công ty TNHH 1 Thành viên môi trường – TKV	1.425		1.425	1.425
II	Danh mục bổ sung		13.190	13.190	-	13.190
1	Dự án Khu biệt thự phía Tây Nam Khu biệt thự đồi 368, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	8.637	8.637		8.637
2	Dự án khu đô thị đại lộ Hòa Bình tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái (giao đất đợt 2)	Liên danh Vinaconex và Phúc Khánh Việt Nam	4.553	4.553		4.553
	TỔNG SỐ		35.020	13.190	21.830	35.020

**KINH PHÍ MUA TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC, PHƯƠNG TIỆN
PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHO CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	83.582	
I	Khôi các Văn phòng cấp tỉnh	17.643	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	10.509	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND	2.098	
3	VP UBND tỉnh	5.036	
II	Khôi các Sở, Ban, ngành	28.295	
1	Ủy ban MTTQ Việt Nam	1.772	
2	Hội nông dân	1.772	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.772	
4	Sở Thông tin truyền thông	1.054	
5	Sở Tư pháp	1.632	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.264	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	1.054	
8	Sở Lao động thương binh và XH	5.559	
9	Sở Tài chính	1.054	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.054	
11	Sở Y tế	1.054	
12	Thanh tra tỉnh	1.772	
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	3.710	
14	Sở Du lịch	1.772	
III	Khôi các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh	10.102	
1	Ban Quản lý VQG Bái tử Long	1.054	
2	Trường Đại học Hạ Long	3.604	
3	Trường ĐTCB Nguyễn Văn Cừ	5.444	
IV	Khôi UBND các địa phương	27.542	
1	UBND thị xã Quảng Yên	3.315	
2	UBND huyện Cô Tô	1.326	
3	UBND huyện Đầm Hà	3.544	
4	UBND thành phố Móng Cái	1.772	
5	UBND huyện Ba Chẽ	4.598	
6	UBND huyện Tiên Yên	8.138	
7	UBND huyện Bình Liêu	2.023	
8	UBND huyện Hải Hà	2.826	

DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, QUYẾT TOÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị quyết toán		Lũy kế vốn cấp đến năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Tổng	Trong đó ngân sách tỉnh		Tổng	Trong đó ngân sách tỉnh					
	TỔNG SỐ: 11 dự án								1.059.250	613.358	330.846	69.255	
A	Các dự án có trong trung hạn giai đoạn 2021-2025								980.647	613.358	330.846	33.347	
I	Các dự án đã quyết toán			1.217.489	1.027.489		1.167.343	975.791	765.810	146.358	98.304	8.944	
1	Tuyến đường trục chính Trung tâm khu đô thị Cái Rồng	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	QĐ số 4129/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	419.362	419.362	QĐ số 292/QĐ-STC ngày 19/01/2023 của Sở Tài chính	419.362	419.362	302.958	16.445	13.219	453	
2	Dự án Doanh trại Ban CHQS thị xã Quảng Yên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Ninh	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	QĐ số 3844/QĐ-BQP ngày 04/9/2019	50.000	20.000	QĐ số 2586/QĐ-BQP ngày 16/6/2023	43.392	16.392	12.000	8.000	4.101	290	
3	Công viên Tùng tại khu di tích chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô	UBND huyện Cô Tô	QĐ số 348/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	36.626	36.626	QĐ số 522/QĐ-STC ngày 29/01/2024 của Sở Tài chính	32.029	32.029		36.000	31.500	529	
4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL18 và khu di tích Yên tử, đoạn từ dốc đá đến ngã tư Nam Mẫu - GD I	Ban QLDA ĐTXD các công trình DD&CN	QĐ số 3333/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; QĐ số 3921/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; QĐ số 5023 ngày 29/11/2019	290.201	290.201	QĐ số 5975/QĐ-STC ngày 30/10/2020; QĐ số 3519/QĐ-STC ngày 30/6/2022	253.096	253.096	240.000	15.000	12.829	268	
5	Đường ra biên giới tuyến Nà Làng - Khe Và đến khu vực mốc 1301, thị trấn Bình Liêu. Hạng mục: Gói thầu số 04	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	QĐ số 3401/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/10/2015; QĐ số 3108/QĐ-UBND ngày 30/7/2019; QĐ số 71/QĐ-UBND ngày 11/1/2021; QĐ số 47/NQ-HĐND ngày 13/11/2021	132.195	72.195	QĐ số 5891/QĐ-STC ngày 14/11/2023	132.194	67.642	56.884	36.850	4.000	6.758	
6	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 341 từ Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến Khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà - Giai đoạn 1	Ban quản lý Khu kinh tế	QĐ số 3376 ngày 30/10/2015; QĐ số 1760/QĐ-UBND ngày 22/5/2018; QĐ số 4831/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	289.105	189.105	QĐ số 1817/QĐ-STC ngày 15/4/2024	287.271	187.271	153.968	34.063	32.655	647	
II	Các dự án hoàn thành chưa quyết toán		-	1.071.325	928.390		-	-	214.837	467.000	232.541	24.403	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Quyết định phê duyệt quyết toán	Giá trị quyết toán		Lũy kế vốn cấp đến năm 2020	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã cấp giai đoạn 2021-2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Tổng	Trong đó ngân sách tỉnh		Tổng	Trong đó ngân sách tỉnh					
7	Đường nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với Khu công nghiệp Nam Tiền Phong, thị xã Quảng Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	QĐ số 933/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; QĐ số 5176/QĐ-UBND ngày 28/12/2017; QĐ số 257/QĐ-UBND ngày 21/01/2019; QĐ số 3219/QĐ-UBND ngày 01/8/2019; QĐ số 4070/QĐ-UBND ngày 26/9/2019; QĐ số 877/QĐ-UBND ngày 05/6/2020; QĐ số 1385/QĐ-UBND ngày 06/5/2021	478.390	478.390				214.837	17.000	12.054	8.403	
8	Tuyến đường nối Đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả với Trung tâm thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (đoạn 1)	UBND thành phố Cẩm Phả	QĐ số 6888/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 (TP)	592.935	450.000					450.000	220.487	16.000	
B	Các dự án chưa có trong trung hạn giai đoạn 2021-2025		-	146.556	117.626		136.476	114.511	78.603	-	-	35.908	
9	Xây dựng Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế kết hợp với Trạm kiểm dịch Y tế cửa khẩu Cảng Hòn Gai	Sở Y tế	QĐ số 4386/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.315	10.315	QĐ số 5848/QĐ-STC ngày 20/10/2022 của Sở Tài chính	9.529	9.529	8.057			1.472	
10	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị công trình Nhà khách tỉnh (cơ sở 2)	Văn phòng UBND tỉnh	QĐ số 3679/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; QĐ số 3439/QĐ-UBND 04/9/2018; QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 30/01/2018	44.311	44.311	QĐ số 5708/QĐ-STC ngày 19/12/2019 (QT) của Sở Tài chính	41.982	41.982	40.000			1.982	
11	Cải tạo, nâng cấp và khắc phục hậu quả do mưa, lũ (giai đoạn 2) tuyến đường Bàn Sen- Tân Lập, xã Bàn Sen	UBND huyện Văn Đồn	QĐ số 4392/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	91.930	63.000	QĐ số 3090/QĐ-STC ngày 28/6/2023 của Sở Tài chính	84.965	63.000	30.546			32.454	



PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TỪ NGUỒN CƠ CẤU LẠI NHIỆM VỤ CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó ngân sách tỉnh			
	TỔNG SỐ			4.667.517	4.040.385	3.741.626	1.446.160	
I	Các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh			1.749.067	1.674.567	1.479.626	466.860	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 338, đoạn từ nút giao đường dẫn cầu Bến Rừng đến quốc lộ 18	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	QĐ số 1996/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh	783.466	783.466	783.466	50.000	
*	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án thuộc lĩnh vực Quốc phòng An ninh Tư pháp: 04 dự án			965.601	891.101	696.160	416.860	
2	Dự án Đầu tư xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.	Tòa án nhân dân tỉnh	QĐ số 154/QĐ-TANDTC ngày 14/6/2024	350.000	315.000	315.000	150.000	
3	Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	QĐ số 25/QĐ-VKSQN ngày 14/6/2024	280.000	252.000	150.000	136.860	
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Cơ sở làm việc Công an thành phố Móng Cái thuộc Công an tỉnh Quảng Ninh	Công an tỉnh	QĐ số 4793/QĐ-BCA-H02 ngày 01/7/2024	259.500	248.000	150.000	80.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 3	Công an tỉnh	QĐ số 999/QĐ-CAT-HC ngày 18/6/2024	76.101	76.101	81.160	50.000	
II	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án thuộc nhiệm vụ chi ngân sách huyện: 01 Chương trình, 04 dự án			866.920	2.365.818	2.262.000	979.300	
a	Hỗ trợ Chương trình giao thông nông thôn			1.927.130	1.508.818	1.505.000	759.300	
(1)	Chương trình nâng cấp giao thông nông thôn giai đoạn 2024 - 2025 của huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 1975/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	371.071	312.608	312.000	148.000	
(2)	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Bình Liêu, giai đoạn 2024 - 2025	UBND huyện Bình Liêu	QĐ số 943/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	439.973	324.600	324.000	106.600	
(3)	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Đầm Hà giai đoạn 2024 - 2025	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 1442/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	412.557	297.331	297.000	114.600	
(4)	Chương trình nâng cấp giao thông nông thôn giai đoạn 2024 - 2025 của huyện Hải Hà	UBND huyện Hải Hà	QĐ số 1716/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	193.892	152.988	152.000	93.100	

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó ngân sách tỉnh			
(5)	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Tiên Yên giai đoạn 2024 - 2025	UBND huyện Tiên Yên	QĐ số 1820/QĐ-UBND ngày 29/6/2024	227.572	190.746	190.000	97.000	
(6)	Chương trình cải tạo, nâng cấp giao thông nông thôn huyện Vân Đồn giai đoạn 2024 - 2025	UBND huyện Vân Đồn	QĐ số 1618/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	282.065	230.544	230.000	200.000	
b	Các dự án							
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cầu Máng đến ngã ba hồ Quán Vuông, xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	UBND thị xã Đông Triều	QĐ số 1558/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 (TX)	124.400	112.000	112.000	50.000	
2	Dự án xây mới Khu liên cơ quan thuộc Trung tâm hành chính mới thị xã Đông Triều	UBND thị xã Đông Triều	QĐ số 1403/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 (TX)	600.000	540.000	440.000	80.000	
3	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình của trụ sở HĐND&UBND thành phố Uông Bí	UBND thành phố Uông Bí	QĐ số 3306/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 (TP)	146.975	123.000	123.000	60.000	
4	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND&UBND huyện Ba Chẽ	UBND huyện Ba Chẽ	QĐ số 2320/QĐ-UBND ngày 15/6/2024 (H)	119.945	82.000	82.000	30.000	

KINH PHÍ MUA SẴM TẬP TRUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU NGÀNH GIÁO DỤC
NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Phân bổ
	Tổng số	108.870
I	Khôi tỉnh	6.178
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.664
2	Đại học Hạ Long (Trường TH, THCS, THPT Thực hành Sư phạm)	4.514
II	Khôi huyện	102.692
1	Hạ Long	17.762
2	Cẩm Phả	2.729
3	Uông Bí	16.651
4	Móng Cái	13.441
5	Đông Triều	15.563
6	Quảng Yên	18.037
8	Hải Hà	10.979
9	Đầm Hà	4.807
11	Bình Liêu	1.594
12	Ba Chẽ	1.129

Phụ biểu 06

KINH PHÍ BỔ SUNG BIÊN CHẾ, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG NGÀNH GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Tổng số	Bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập	Bổ sung số lượng hợp đồng lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên
	Tổng số	48.087	9.533	38.554
I	Sở Giáo dục và Đào tạo	5.007	3.004	2.003
II	Khối huyện	43.080	6.529	36.551
1	Hạ Long	5.728	1.522	4.206
2	Cẩm Phả	868	601	267
3	Uông Bí	3.058	521	2.537
4	Móng Cái	8.092	1.082	7.010
5	Đông Triều	3.959	721	3.238
6	Quảng Yên	4.273	801	3.472
7	Vân Đồn	1.789	120	1.669
8	Tiên Yên	3.144	240	2.904
9	Hải Hà	5.174	401	4.773
10	Đầm Hà	2.603	200	2.403
11	Bình Liêu	2.230	160	2.070
12	Ba Chẽ	1.555	120	1.435
13	Cô Tô	607	40	567

PHÂN BỐ TỪ NGUỒN THƯỜNG VƯỢT THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Stt	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch phân bổ vốn	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó ngân sách tỉnh		
	Tổng số			65.797	50.000	42.000	
1	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường tiểu học Quảng Tân, huyện Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4986/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 (H)	12.100	10.000	8.000	
2	Bổ sung cơ sở vật chất cho trường THCS Tân Lập, huyện Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 4989/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 (H); QĐ số 1451/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	12.500	10.000	8.000	
3	Xây mới trường mầm non Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	UBND huyện Đầm Hà	QĐ số 958/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 (H); QĐ số 1450/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	41.197	30.000	26.000	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 202/NQ-HĐND	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	33.955.821		33.955.821
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	31.593.626		31.593.626
II	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.436.342		1.436.342
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.436.342		1.436.342
V	Nguồn cải cách tiền lương	925.853		925.853
B	TỔNG CHI NSĐP	33.921.221		33.921.221
I	Tổng chi cân đối NSĐP	32.066.983	287.969	32.354.952
1	Chi đầu tư phát triển	14.405.137	1.803.384	16.208.521
2	Chi thường xuyên	16.571.046	(1.515.415)	15.055.631
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200		8.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600		1.600
5	Dự phòng ngân sách	650.000		650.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		431.000
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	1.436.342		1.436.342
1	Bổ sung vốn đầu tư	430.720		430.720
2	Bổ sung vốn sự nghiệp	1.005.622		1.005.622
III	Chi bổ sung mục tiêu ngân sách cấp dưới	417.896	(287.969)	129.927
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP	34.600		34.600
D	CHI TRẢ NỢ GÓC CỦA NSĐP	34.600		34.600

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 202/NQ-HĐND	Điều chỉnh dự toán	Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSĐP	33.955.821		33.955.821
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	32.066.983	287.969	32.354.952
I	Chi đầu tư phát triển	14.405.137	1.803.384	16.208.521
1	Chi đầu tư công	14.220.000	1.515.415	15.735.415
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	185.137	287.969	473.106
II	Chi thường xuyên	16.571.046	(1.515.415)	15.055.631
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.390.302	-181.425	5.208.877
2	Chi khoa học và công nghệ	126.754		126.754
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200		8.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600		1.600
V	Dự phòng ngân sách	650.000		650.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		431.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.436.342		1.436.342
I	Bổ sung vốn đầu tư	430.720		430.720
II	Bổ sung vốn sự nghiệp	1.005.622		1.005.622
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	417.896	-287.969	417.896
G	CHI TRẢ NỢ GỐC	34.600		34.600

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**
(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT		Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 202/NQ-HĐND			Điều chỉnh dự toán			Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NSĐP	33.955.821	19.888.658	14.067.163	-	-	-	33.955.821	19.888.658	14.067.163
	<i>Trong đó:</i>									
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	32.066.983	17.999.820	14.067.163	287.969	287.969	-	32.354.952	18.287.789	14.067.163
	<i>Trong đó:</i>									
I	Chi đầu tư phát triển	14.405.137	10.461.232	3.943.905	1.803.384	1.803.384		16.208.521	12.264.616	3.943.905
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi đầu tư công	14.220.000	10.276.095	3.943.905	1.515.415	1.515.415		15.735.415	11.791.510	3.943.905
	<i>Trong đó:</i>									
-	Chi từ nguồn thuế, phí khác	4.126.800	4.017.095	109.705	1.515.415	1.515.415		5.642.215	5.532.510	109.705
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	185.137	185.137	-	287.969	287.969		473.106	473.106	-
	<i>Trong đó:</i>									
-	Ủy thác cho vay qua Chi nhánh NHCSXH thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 6, Điều 4, Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội khóa XV				287.969	287.969		287.969	287.969	
II	Chi thường xuyên	16.571.046	6.729.131	9.841.915	(1.515.415)	(1.515.415)		15.055.631	5.213.716	9.841.915
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.390.302	1.242.636	4.147.666	-181.425	-181.425		5.208.877	1.061.211	4.147.666
4	Chi y tế, dân số và gia đình	2.058.317	1.649.837	408.480	-307.287	-307.287		1.751.030	1.342.550	408.480
7	Chi các hoạt động kinh tế	2.279.716	1.357.022	922.694	-526.703	-526.703		1.753.013	830.319	922.694
9	Chi bảo đảm xã hội	1.446.291	778.748	667.543	-500.000	-500.000		946.291	278.748	667.543
C	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	417.896	417.896		-287.969	-287.969		129.927	129.927	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216 /NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 202/NQ-HĐND	Điều chỉnh dự toán	Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh
	TỔNG CHI NSĐP	22.891.445		22.891.445
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.420.683	(287.969)	3.420.683
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.999.820	287.969	17.999.820
I	Chi đầu tư phát triển	10.461.232	1.803.384	12.264.616
1	Chi đầu tư công	10.276.095	1.515.415	11.791.510
2	Chi đầu tư phát triển khác (chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước)	185.137	287.969	473.106
II	Chi thường xuyên	6.729.131	(1.515.415)	5.213.716
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.242.636	(181.425)	1.061.211
2	Chi khoa học và công nghệ	126.754		126.754
3	Chi an ninh - quốc phòng	217.445		217.445
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.649.837	(307.287)	1.342.550
5	Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	301.660		301.660
6	Chi bảo vệ môi trường	43.630		43.630
7	Chi các hoạt động kinh tế	1.357.022	(526.703)	830.319
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	872.200		872.200
9	Chi bảo đảm xã hội	778.748	(500.000)	278.748
10	Chi thường xuyên khác	139.199		139.199
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.200		8.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600		1.600
V	Dự phòng ngân sách	368.657		368.657
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	431.000		431.000
C	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	1.436.342		1.436.342
D	TRẢ NỢ GỐC	34.600		34.600

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **216**/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.



STT	Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 202/NQ-HĐND	Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 202/NQ-HĐND					Điều chỉnh dự toán					Dự toán năm 2024 sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tổng, trong đó:	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	Tổng, trong đó:	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	Tổng, trong đó:	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các hoạt động kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	
	TỔNG SỐ	6.729.131	1.242.636	1.649.837	1.357.022	778.748	(1.515.415)	(181.425)	(307.287)	(526.703)	(500.000)	5.213.716	1.061.211	1.342.550	830.319	278.748	
	<i>Trong đó:</i>																
1	KP thực hiện các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	2.266.083	443.000	350.000	973.083	500.000	(1.515.415)	(181.425)	(307.287)	(526.703)	(500.000)	750.668	261.575	42.713	446.380	-	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Địa phương	Dự toán năm 2024 tại Nghị quyết số 202/NQ-HĐND			Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp			Tổng số	Bổ sung vốn sự nghiệp		
			Tổng số	KP thực hiện CT tổng thể PTBV KTXH, đảm bảo vững chắc QPAN ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS, MN, BG, HD gắn với thực hiện các CT MTQG			Tổng số	KP thực hiện CT tổng thể PTBV KTXH, đảm bảo vững chắc QPAN ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS, MN, BG, HD gắn với thực hiện các CT MTQG	
	Tổng số	2.399.843	417.896	300.000	(287.969)	2.111.874	129.927	12.031	
1	Thành phố Hạ Long	27.000	27.000			27.000	27.000	-	
2	Thành phố Cẩm Phả	11.261	11.261			11.261	11.261	-	
3	Thành phố Uông Bí	10.024	10.024			10.024	10.024	-	
4	Thành phố Móng Cái	131.801	39.847	27.586	(27.586)	104.215	12.261	-	
5	Thị xã Đông Triều	16.610	16.610			16.610	16.610	-	
6	Thị xã Quảng Yên	150.910	27.263	18.391	(18.391)	132.519	8.872	-	
7	Huyện Vân Đồn	251.420	46.543	42.529	(42.529)	208.891	4.014	-	
8	Huyện Tiên Yên	309.193	47.933	40.230	(40.134)	269.059	7.799	96	
9	Huyện Hải Hà	300.464	42.693	39.080	(39.080)	261.384	3.613	-	
10	Huyện Đầm Hà	270.819	38.991	32.184	(26.855)	243.964	12.136	5.329	
11	Huyện Bình Liêu	354.073	36.744	34.483	(33.283)	320.790	3.461	1.200	
12	Huyện Ba Chẽ	330.415	40.086	37.931	(32.525)	297.890	7.561	5.406	
13	Huyện Cô Tô	235.852	32.901	27.586	(27.586)	208.266	5.315	-	